

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2019/HNGĐ-ST

Ngày 21/6/2019

“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con, chia tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ong Thân Thắng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Ngọc Sửu.

Bà Nguyễn Thị Bích

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết- Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 21/6/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 46 /2018/TLST-HNGĐ ngày 24/8/2018 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2019/QĐXX-ST ngày 06/5/2019 quyết định hoãn phiên tòa số 17/2019/QĐ-ST ngày 24/5/2019, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị Minh T, sinh năm: 1990.

Địa chỉ: thôn N, xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

(Có đơn xin xét xử vắng mặt)

*Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn thị Minh T nhận các văn bản tố tụng của Tòa án: bà Nguyễn Thị T1 – Sinh năm 1962. Địa chỉ: Đội 1, thôn N, xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

***Bị đơn:** Anh Hsu Minh- F, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Lầu 5, số 2/2 phố 12 V, Khu T, thành phố Đ, Đài Loan.

(Anh Hsu Minh- F xin vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện và bản tự khai đề ngày 27/6/2018 nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Minh T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi và anh Hsu Minh- F kết hôn ngày 20/01/2014 tại Sở tư pháp tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn tôi có làm thủ tục sang Đài Loan làm việc và chung sống cùng anh Hsu Minh- F. Tuy nhiên qua phỏng vấn lao động tại Hà Nội tôi không đủ điều kiện đi lao động tại Đài Loan. Do tôi không được đi sang Đài Loan nên anh Hsu Minh- F bỏ về Đài Loan. Sau này một vài lần có quay trở lại Việt Nam. Trong 04 năm kể từ khi kết hôn chúng tôi thường xa cách về địa lý, tình cảm vợ chồng cũng phai nhạt dần, khoảng 01 năm nay chúng tôi không còn liên lạc với nhau nữa, anh Hsu Minh- F về nước và cũng không còn quan tâm tới tôi và đứa con mới sinh, chúng tôi giờ sống ly thân gần một năm nay. Tôi và anh Hsu Minh- F không còn tình cảm gì với nhau, không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa, tình trạng hôn nhân trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được và cần phải ly hôn để tạo điều kiện cho cả hai có thể tạo dựng cuộc sống mới của mình. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, tôi đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang cho tôi được ly hôn với anh Hsu Minh- F.

- Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, tôi và anh Hsu Minh- F có một con chung mới sinh là con trai sinh ngày 22/6/2018, tại bệnh viện sản nhi Bắc Giang. Hiện nay cháu chưa đăng ký khai sinh vì vướng mắc về thủ tục khai sinh phải có sự thống nhất của hai vợ chồng lựa chọn khai sinh theo Quốc tịch nước nào. Do mới sinh còn nhỏ cần có mẹ chăm sóc, đề nghị Tòa án giải quyết giao cho tôi được chăm sóc và nuôi dưỡng và yêu cầu anh Hsu Minh- F có nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật kể từ ngày bản án hoặc quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu tròn 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân tôi có mua mảnh đất thửa số 558, tờ bản đồ số 8. Địa chỉ thửa đất: Thôn M 2, xã H, huyện V, tỉnh Bắc Giang diện tích 95,6m² là mảnh đất ở nông thôn thời hạn sử dụng lâu dài, được Sở tài nguyên và Môi trường Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 152521 ngày 27/4/2016, cấp cho bà Nguyễn Thị Minh T, sinh năm 1990, Chứng minh thư nhân dân số 121921***. Địa chỉ thường trú: Thôn N, xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Giá trị quyền sử dụng đất khoảng 150.000.000 đồng. Tài sản trên tuy hình thành trong thời kỳ hôn nhân nhưng tôi mua bằng tiền vay mượn của mẹ tôi để mua, anh Hsu Minh- F không biết việc này và cũng không có sự đóng góp gì về tạo lập tài sản này. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết xác định thửa đất là tài sản

riêng của tôi để tôi thực hiện quyền của chủ sở hữu tài sản và bác quyền về tài sản đối với anh Hsu Minh- F.

- Về các khoản vay nợ chung: Tôi và anh Hsu Minh- F không có vay nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

- Tại biên bản làm việc ngày 22/02/2019 chị T có thay đổi nội dung trình bày về phần con chung, cụ thể:

+ Theo như đơn khởi kiện thì tôi và anh Hsu Minh- F có 01 con chung là con trai sinh tại bệnh viện sản nhi Bắc Giang. Chưa được đăng ký khai sinh do còn nhỏ cần có mẹ chăm sóc đề nghị Tòa án giải quyết giao con chung cho tôi nuôi dưỡng, yêu cầu anh Hsu Minh- F có nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật kể từ ngày bản án hoặc quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu tròn 18 tuổi. Nhưng nay tôi xin trình bày như sau: Con trai tôi sinh ngày 22/6/2018 tên tạm đặt là Nguyễn Hải M. Cháu M không phải là con của tôi và anh Hsu Minh- F mà là con riêng của tôi. Trong một tai nạn khác nên tôi có bầu và sinh cháu M. Do vậy tôi rút yêu cầu về việc yêu cầu anh Hsu Minh- F cấp dưỡng theo quy định của pháp luật kể từ khi bản án hoặc quyết định của Tòa án có hiệu lực đến khi cháu tròn 18 tuổi như trong đơn khởi kiện tôi đã trình bày. Đề nghị Tòa án giải quyết giao con cho tôi nuôi dưỡng, tôi không yêu cầu anh Hsu Minh- F cấp dưỡng nuôi con chung nữa.

+ Do bận công việc nên tôi không thể tham gia trong các buổi làm việc lấy lời khai, thẩm định, định giá tài sản, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa của Tòa án được. Tôi xin vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc lấy lời khai, thẩm định, định giá tài sản, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa của Tòa án. Tôi giữ nguyên quan điểm đã trình bày và không bổ sung gì thêm. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

+ Chị Nguyễn Thị Minh T cũng ủy quyền cho mẹ là bà Nguyễn Thị T1 – Sinh năm 1962. Địa chỉ: Đội 1, thôn N, xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và có trách nhiệm thông báo lại nội dung các văn bản cho chị T được biết ngay.

* Bị đơn là anh Hsu Minh- F có địa chỉ tại Đài Loan, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã ban hành văn bản ủy thác tư pháp số 32/UTTPDS-TA5 ngày 31/8/2018 gửi Bộ Tư pháp về việc tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án và lấy lời khai của đương sự theo quy định của pháp luật (hồ sơ ủy thác tư pháp số 33/UTTPDS-TA5 ngày 31/8/2018)

Tại công văn số 207/BTP-PLQT ngày 24/01/2019 của Bộ tư pháp gửi Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang thể hiện nội dung: “*Bộ Tư pháp đã nhận được Văn bản số*

1080050079 ngày 09/01/2019 của Bộ Tư pháp lãnh thổ Đài Loan thông báo kết quả thực hiện ủy thác tư pháp theo đề nghị của Quý cơ quan tại công văn số 33/UTTPDS-TA5 ngày 31/8/2018 đối với đương sự Hsu Minh- F có địa chỉ tại Đài Loan. Theo đó, cơ quan có thẩm quyền của lãnh thổ Đài Loan đã thực hiện ủy thác tư pháp nêu trên vào ngày 21/12/2018 bằng phương thức : Gửi hồ sơ ủy thác tư pháp tại đồn công an.

Bộ Tư pháp xin gửi văn bản nói trên và các tài liệu kèm theo để Quý cơ quan giải quyết theo thẩm quyền”.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bị đơn là anh Hsu Minh- F có văn bản thể hiện quan điểm về yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Minh T cụ thể:

Anh Hsu Minh- F và chị Nguyễn Thị Minh T có quen biết và kết hôn ở Việt Nam, nhưng do chị Nguyễn Thị Minh T không làm được thủ tục để sang Đài Loan kết hôn. Anh Hsu Minh- F và chị Trang kết hôn khoảng 05 năm trước ngày tháng cụ thể thì anh không nhớ.

Về quan hệ hôn nhân: Anh Hsu Minh- F và chị Nguyễn Thị Minh T có tự nguyện kết hôn, nay tình cảm không còn, anh Hsu Minh- F đồng ý ly hôn với chị Nguyễn Thị Minh T.

Về con chung: anh Hsu Minh- F xác định anh và chị Nguyễn Thị Minh T không có con chung.

Về tài sản chung, các khoản nợ chung: Anh Hsu Minh- F xác định anh và chị Nguyễn Thị Minh T không có tài sản chung và các khoản nợ chung.

Anh Hsu Minh- F xin vắng mặt tại buổi hòa giải và phiên tòa xét xử và không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ gì.

*Tại phiên tòa chị Nguyễn Thị Minh T có đơn xin xét xử vắng mặt, anh Hsu Minh- F đã được triệu tập hợp lệ nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) công bố đơn khởi kiện; bản tự khai của chị Nguyễn Thị Minh T, tóm tắt nội dung vụ án và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu quan điểm:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự: Đối với Thẩm phán, Thư ký, HĐXX chấp hành đúng quy định của pháp luật; về phía các đương sự thì chị Nguyễn Thị Minh T và anh Hsu Minh- F chấp hành đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Xét mâu thuẫn vợ chồng là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, đề nghị HĐXX giải quyết cho chị Nguyễn Thị Minh T được ly hôn anh Hsu Minh- F; về con chung: Chị Nguyễn Thị Minh T và anh Hsu Minh- F không có con chung, giao Nguyễn Hải M (tên tạm đặt), sinh ngày 22/6/2018 cho chị T chăm sóc và nuôi dưỡng; đình

chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Minh T về việc yêu cầu anh Hsu Minh-F cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung: Xác định quyền sử dụng diện tích 95,6m² đất ở nông thôn, thời hạn sử dụng lâu dài tại thửa đất số 558, tờ bản đồ số 8, địa chỉ thửa đất: Thôn M 2, xã H, huyện V, tỉnh Bắc Giang, Sở tài nguyên và Môi trường Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 152521 ngày 27/4/2016 cho bà Nguyễn Thị Minh T, sinh năm 1990, số chứng minh thư nhân dân: 121921***. Địa chỉ thường trú: Thôn N, xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang là tài sản riêng của chị Nguyễn Thị Minh T. Về công nợ chung: chị Nguyễn Thị Minh T anh Hsu Minh- F xác định không có công nợ chung nên không xem xét giải quyết. Về chi phí tố tụng : chị Nguyễn Thị Minh T phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: chị Nguyễn Thị Minh T là công dân có địa chỉ cư trú tại thôn N, xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam. Hiện chị Nguyễn Thị Minh T có đơn khởi kiện xin ly hôn anh Hsu Minh- F. Anh Hsu Minh- F là bị đơn hiện đang sinh sống và làm việc tại Đài Loan, có hộ khẩu tại địa chỉ: Lầu 5, số 2/2 phố 12 V, Khu T, thành phố Đ, Đài Loan. Ngoài yêu cầu ly hôn chị T còn yêu cầu giải quyết về nuôi con và tài sản. Như vậy, Tòa án xác định đây là vụ án “ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” có đương sự là người nước ngoài, đang cư trú ở nước ngoài và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 1, Điều 28; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37 - Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 123, Điều 127- Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2]. Về việc đương sự vắng mặt tại phiên tòa: Tòa án đã ban hành văn bản tố tụng và gửi cho các đương sự về thời gian xét xử vụ án. Chị Nguyễn Thị Minh T có đơn xin xét xử vắng mặt; anh Hsu Minh- F đã có quan điểm về yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Minh T và xin xét xử vắng mặt. Các đương sự đã có quan điểm về việc giải quyết vụ án, việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng quá trình xét xử. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, Điều 227; khoản 1, Điều 228; Điều 238; điểm b, khoản 5, Điều 477- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quyết định xét xử vắng mặt chị Nguyễn Thị Minh T và anh Hsu Minh- F.

[3]. Về quan hệ vợ chồng: chị Nguyễn Thị Minh T và anh Hsu Minh- F kết hôn trên cơ sở có được tự do tìm hiểu, tự nguyện, làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Sở Tư pháp tỉnh Bắc Giang. Ngày 20/01/2014 Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang,

Việt Nam đã chứng nhận kết hôn giữa chị Nguyễn Thị Minh T và anh Hsu Minh-F. Do vậy HĐXX xác định quan hệ hôn nhân của chị Nguyễn Thị Minh T và anh Hsu Ming-F là hợp pháp. Sau khi kết hôn chị T có làm thủ tục sang Đài Loan làm việc và chung sống cùng chồng. Tuy nhiên qua phỏng vấn lao động tại Hà Nội chị Nguyễn Thị Minh T không đủ điều kiện đi lao động tại Đài Loan. Do chị Nguyễn Thị Minh T không được đi sang Đài Loan nên anh Hsu Ming - F đã về nước. Sau này một vài lần có quay trở lại Việt Nam. Trong 04 năm kể từ khi kết hôn chị Nguyễn Thị Minh T và anh Hsu Ming - F thường xuyên sống xa nhau, do khoảng cách về địa lý, tình cảm vợ chồng cũng phai nhạt dần. Khoảng 01 năm nay vợ chồng không còn liên lạc với nhau nữa, anh Hsu Minh- F về Đài Loan và cũng không còn quan tâm tới chị Nguyễn Thị Minh T cùng đứa con mới sinh, vợ chồng sống ly thân gần một năm nay. Hội đồng xét xử thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị Minh T và anh Hsu Ming - F là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, căn cứ khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56- Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 xử cho chị Nguyễn Thị Minh T và anh Hsu Ming - F được ly hôn.

[4]. Về giải quyết con chung:

[4.1. Trong thời kỳ hôn nhân, ngày 22/6/2018 chị Nguyễn Thị Minh T có sinh một con trai tạm đặt tên là Nguyễn Hải M. Theo quy định tại khoản 1, Điều 88- Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân được xác định là con chung của vợ chồng. Theo trình bày của chị Nguyễn Thị Minh T thì đây là con riêng của chị trong một lần bị tai nạn không mong muốn. Chị xác định đây là con riêng của chị, không phải con của anh Hsu Ming-F nên đề nghị Tòa án giao con cho chị chăm sóc nuôi dưỡng và xin rút yêu cầu buộc anh Hsu Ming- F phải cấp dưỡng nuôi con. Quá trình giải quyết anh Hsu Ming- F có quan điểm trình bày anh và chị Nguyễn Thị Minh T không có con chung. Ngoài lời khai của các đương sự thì không có tài liệu chứng cứ nào khác thể hiện cháu Nguyễn Hải M không phải là con của anh Hsu Ming -F. Chị T không có yêu cầu khởi kiện xác định cha cho con mà đề nghị Tòa án giao con cho chị tiếp tục nuôi dưỡng. HĐXX thấy cháu Nguyễn Hải M (tên tạm đặt) còn nhỏ mới được 12 tháng tuổi hiện đang được chị T nuôi dưỡng, chăm sóc nên để đảm bảo quyền lợi tốt nhất cho con, HĐXX giao cháu Nguyễn Hải M (tên tạm đặt), sinh ngày 22/6/2018 cho chị Nguyễn Thị Minh T nuôi dưỡng và chăm sóc là phù hợp quy định tại khoản 3, Điều 81- Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Việc xác định cha, con liên quan đến cháu Nguyễn Hải M (tên tạm đặt), sinh ngày 22/6/2018 sau này nếu có tranh chấp thì giải quyết bằng vụ án khác.

[4.2]. Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con: Tại biên bản làm việc ngày 22/02/2019 chị T rút yêu cầu về việc cấp dưỡng nuôi con đối với anh Hsu Ming - F. Việc rút yêu cầu của chị T là tự nguyện nên HĐXX áp dụng Điều 244- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đình chỉ yêu cầu khởi kiện về cấp dưỡng nuôi con của chị Nguyễn Thị Minh T.

[5]. Về giải quyết tài sản chung:

[5.1]. Trong thời kỳ hôn nhân chị Nguyễn Thị Minh T có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 95,6m² đất ở nông thôn thời hạn sử dụng lâu dài tại thửa đất số 558, tờ bản đồ số 8, địa chỉ thửa đất: Thôn M 2, xã H, huyện V, tỉnh Bắc Giang đã được Sở tài nguyên và Môi trường Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 152521 ngày 27/4/2016 cho bà Nguyễn Thị Minh T, sinh năm 1990, Số chứng minh thư nhân dân: 121921***. Địa chỉ thường trú: Thôn N, xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Chị Nguyễn Thị Minh T đề nghị Tòa án xác định thửa đất nêu trên là tài sản riêng của chị T. Quá trình giải quyết vụ án, anh Hsu Ming - F xác nhận anh và chị Nguyễn Thị Minh T không có tài sản chung nào. Lời khai của các đương sự là tự nguyện và phù hợp các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ. Do vậy HĐXX xác định quyền sử dụng đất diện tích 95,6m² đất ở nông thôn thời hạn sử dụng lâu dài tại thửa đất số 558, tờ bản đồ số 8, địa chỉ thửa đất: Thôn M 2, xã H, huyện V, tỉnh Bắc Giang đã được Sở tài nguyên và Môi trường Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 152521 ngày 27/4/2016 cho bà Nguyễn Thị Minh T, sinh năm 1990, số chứng minh thư nhân dân : 121921***. Địa chỉ thường trú: Thôn N, xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang là tài sản riêng của chị Nguyễn Thị Minh T. Chị Nguyễn Thị Minh T được thực hiện các quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu tài sản theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 và quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định tại Luật Đất đai năm 2013.

[5.2]. Về nghĩa vụ chung về tài sản: Anh Hsu Ming- F và chị Nguyễn Thị Minh T đều xác định không có nợ chung nên HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

[6]. Về chi phí tố tụng: Căn cứ quy định tại khoản 4, Điều 147; Điều 151; khoản 3, Điều 153; Điều 154- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a, khoản 2 và khoản 5, Điều 27-Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử lý như sau:

[6.1]. Về án phí ly hôn sơ thẩm: chị Nguyễn Thị Minh T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm

ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị Nguyễn Thị Minh T đã thi hành xong án phí dân sự sơ thẩm.

[6.2]. Về án phí công nhận quyền sở hữu tài sản, công nhận quyền sử dụng đất: Chị Nguyễn Thị Minh T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm dân sự nhưng được trừ vào số tiền 3.800.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai số AA/2018/0000223 ngày 25/02/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Hoàn trả chị Nguyễn Thị Minh T 3.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Xác nhận chị Nguyễn Thị Minh T đã thi hành xong án phí dân sự sơ thẩm.

[6.2]. Về lệ phí ủy thác tư pháp:

- Về lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài: chị Nguyễn Thị Minh T phải chịu 200.000 đồng tiền lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài nhưng được trừ vào số tiền 200.000 đồng tiền lệ phí ủy thác đã nộp tại biên lai số AA/2012/07483 ngày 06/9/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị Nguyễn Thị Minh T đã thi hành xong lệ phí dân sự sơ thẩm.

- Về lệ phí ủy thác bản án ra nước ngoài: chị Nguyễn Thị Minh T phải chịu 200.000 đồng tiền lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài nhưng được trừ vào số tiền 200.000 đồng tiền lệ phí ủy thác đã nộp tại biên lai số AA/2018/0000222 ngày 25/02/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị Nguyễn Thị Minh T đã thi hành xong lệ phí ủy thác tư pháp bản án dân sự sơ thẩm.

[7]. Quyền kháng cáo bản án: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 59; Điều 62; Điều 81; Điều 83; Điều 88; Điều khoản 2, Điều 123; Điều 127- Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1, Điều 28; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37; khoản 4, Điều 147; Điều 151; khoản 3, Điều 153; Điều 154; khoản 1, Điều 227; khoản 1, Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273; Điều 244; Điều 264; Điều 266; điểm b, khoản 5, Điều 477; khoản 2, Điều 479 - Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a, khoản 2 và khoản 5, Điều 27-Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị Minh T được ly hôn anh Hsu Ming - F.

2. Về con chung:

2.1. Giao cháu Nguyễn Hải M (tên tạm đặt), sinh ngày 22/6/2018 cho chị Nguyễn Thị Minh T nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

2.2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện về cấp dưỡng nuôi con của chị Nguyễn Thị Minh T đối với anh Hsu Ming - F.

3. Xác định quyền sử dụng đất diện tích 95,6m² (đất ở nông thôn thời hạn sử dụng lâu dài) tại thửa đất số 558, tờ bản đồ số 8, địa chỉ thửa đất: Thôn M 2, xã H, huyện V, tỉnh Bắc Giang đã được Sở tài nguyên và Môi trường Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 152521 ngày 27/4/2016 cho bà Nguyễn Thị Minh T, sinh năm 1990, số chứng minh thư nhân dân : 121921***. Địa chỉ thường trú: Thôn N, xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang là tài sản riêng của chị Nguyễn Thị Minh T. Chị Nguyễn Thị Minh T được thực hiện các quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu tài sản theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 và quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định tại Luật Đất đai năm 2013.

4. Về chi phí tố tụng:

4.1. Về án phí: chị Nguyễn Thị Minh T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2012/07478 ngày 24/8/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị Nguyễn Thị Minh T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4.2. Về án phí công nhận quyền sở hữu tài sản, công nhận quyền sử dụng đất: Chị Nguyễn Thị Minh T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm dân sự nhưng được trừ vào số tiền 3.800.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai số AA/2018/0000223 ngày 25/02/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Hoàn trả chị Nguyễn Thị Minh T 3.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp. Xác nhận chị Nguyễn Thị Minh T đã thi hành xong án phí dân sự sơ thẩm.

4.3. Về lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài: chị Nguyễn Thị Minh T phải chịu 400.000 đồng tiền lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài nhưng được trừ vào số tiền 200.000 đồng tiền lệ phí ủy thác đã nộp tại biên lai số: AA/2012/07483 ngày 06/9/2018 và số tiền 200.000 đồng tiền lệ phí ủy thác đã nộp tại biên lai số: AA/2018/0000222 ngày 25/02/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị Nguyễn Thị Minh T đã thi hành xong lệ phí ủy thác tư pháp.

5. Về quyền kháng cáo:

5.1. Anh Hsu Ming – F hiện đang cư trú ở nước ngoài, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng (30 ngày) kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

5.2. Chị Nguyễn Thị Minh T hiện cư trú tại Việt Nam, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30- Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang
- Sở Tư pháp tỉnh Bắc Giang;
- UBND tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã C, LN;
- Công thông tin điện tử TANDTC;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Ong Thân Thắng

